



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

---

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                            | <u>TRANG</u> |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC              | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                  | 3            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG                 | 4 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG           | 8 - 9        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG        | 10 - 35      |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                          |  |
|--------------------------|--|
| Bà Đặng Thị Thu Hà       | Chủ tịch                                       |
| Ông Jun Kuroda           | Thành viên                                     |
| Ông Masashi Nakaura      | Thành viên                                     |
| Ông Maki Kamijo          | Thành viên                                     |
| Ông Đoàn Đình Duy Khương | Thành viên                                     |
| Ông Đỗ Lê Hùng           | Thành viên                                     |
| Bà Nguyễn Thị Việt Thanh | Thành viên (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2021) |
| Ông Phan Minh Tiên       | Thành viên (từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2021) |

#### **Ủy ban Kiểm toán**

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Ông Đỗ Lê Hùng     | Trưởng ủy ban |
| Bà Đặng Thị Thu Hà | Thành viên    |
| Ông Maki Kamijo    | Thành viên    |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                          |   |
|--------------------------|---|
| Ông Masashi Nakaura      | Tổng Giám đốc   |
| Ông Đoàn Đình Duy Khương | Tổng Giám đốc điều hành                               |
| Bà Nguyễn Ngọc Diệp      | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Tomoyuki Kawata      | Phó Tổng Giám đốc                                     |
| Ông Phạm Chí Trực        | Phó Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2021) |

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là ông Masashi Nakaura.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Masashi Nakaura

Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 02 năm 2022



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 02 năm 2022, từ trang 4 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thị Thu Sang**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1144-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 16 tháng 02 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Vòng Mỹ Thanh**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 3460-2020-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>3.720.882.994.624</b> | <b>3.475.797.124.506</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>36.963.568.653</b>    | <b>68.051.723.905</b>    |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 36.963.568.653           | 68.051.723.905           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>5</b>    | <b>2.110.000.000.000</b> | <b>2.074.000.000.000</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 2.110.000.000.000        | 2.074.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>488.071.438.874</b>   | <b>496.020.199.824</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 364.370.011.094          | 414.158.635.702          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 97.053.188.601           | 69.081.209.633           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 12          | 270.872.204              | 380.542.458              |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 75.634.454.278           | 63.309.022.728           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 8           | (49.257.087.303)         | (50.909.210.697)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>1.072.605.509.022</b> | <b>826.585.429.976</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 1.073.963.422.414        | 827.650.041.659          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (1.357.913.392)          | (1.064.611.683)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>13.242.478.075</b>    | <b>11.139.770.801</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 10          | 6.603.126.396            | 4.042.674.685            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 4.516.420.536            | 7.078.253.656            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 11          | 2.122.931.143            | 18.842.460               |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             |                          |                          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              | <b>200</b> |             | <b>893.634.073.316</b>   | <b>966.974.205.664</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>   | <b>210</b> |             | <b>642.061.880</b>       | <b>244.240.000</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn khác               | 216        |             | 642.061.880              | 244.240.000              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>             | <b>220</b> |             | <b>767.930.673.967</b>   | <b>845.372.226.657</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình            | 221        | 13          | 562.150.489.910          | 635.287.762.316          |
| - Nguyên giá                           | 222        |             | 1.395.439.826.903        | 1.395.646.660.192        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế               | 223        |             | (833.289.336.993)        | (760.358.897.876)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình             | 227        | 14          | 205.780.184.057          | 210.084.464.341          |
| - Nguyên giá                           | 228        |             | 252.779.142.186          | 252.779.142.186          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế               | 229        |             | (46.998.958.129)         | (42.694.677.845)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>        | <b>230</b> | <b>15</b>   | <b>14.654.470.364</b>    | <b>14.999.958.848</b>    |
| - Nguyên giá                           | 231        |             | 17.304.956.819           | 17.304.956.819           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế               | 232        |             | (2.650.486.455)          | (2.304.997.971)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>     | <b>240</b> | <b>16</b>   | <b>69.507.677.936</b>    | <b>66.472.781.314</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | 242        |             | 69.507.677.936           | 66.472.781.314           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |             | <b>7.838.324.934</b>     | <b>8.621.437.680</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con              | 251        | 5           | 13.742.460.000           | 13.742.460.000           |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác      | 253        | 5           | 24.108.379.057           | 24.282.104.800           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn   | 254        | 5           | (30.012.514.123)         | (29.403.127.120)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>        | <b>260</b> |             | <b>33.060.864.235</b>    | <b>31.263.561.165</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn           | 261        | 10          | 15.525.924.704           | 15.232.901.753           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại      | 262        | 17          | 17.534.939.531           | 16.030.659.412           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b> | <b>270</b> |             | <b>4.614.517.067.940</b> | <b>4.442.771.330.170</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                  | <b>300</b> |             | <b>824.506.970.274</b>   | <b>878.652.181.871</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                  | <b>310</b> |             | <b>757.700.006.863</b>   | <b>815.621.370.458</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                         | 311        | 18          | 201.219.543.333          | 252.270.552.909          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                   | 312        |             | 24.082.624.119           | 20.694.112.030           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 313        | 11          | 34.408.305.142           | 38.150.477.839           |
| 4. Phải trả người lao động                             | 314        | 19          | 162.249.988.636          | 155.266.843.391          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 315        | 20          | 39.619.329.167           | 38.817.541.041           |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                   | 318        | 21          | 49.608.540.605           | 49.532.335.735           |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                              | 319        |             | 2.701.326.368            | 1.583.049.307            |
| 8. Vay ngắn hạn  | 320        | 22          | 207.391.176.993          | 212.271.519.448          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                           | 322        | 23          | 36.419.172.500           | 47.034.938.758           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                  | <b>330</b> |             | <b>66.806.963.411</b>    | <b>63.030.811.413</b>    |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn                           | 342        | 24          | 57.297.571.580           | 50.102.720.849           |
| 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                | 343        | 25          | 9.509.391.831            | 12.928.090.564           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                               | <b>400</b> |             | <b>3.790.010.097.666</b> | <b>3.564.119.148.299</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>410</b> | <b>26</b>   | <b>3.790.010.097.666</b> | <b>3.564.119.148.299</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                              | 411        |             | 1.307.460.710.000        | 1.307.460.710.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết               | 411a       |             | 1.307.460.710.000        | 1.307.460.710.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                | 412        |             | 6.778.948.000            | 6.778.948.000            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                               | 418        |             | 1.668.641.014.030        | 1.479.946.644.695        |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                   | 421        |             | 807.129.425.636          | 769.932.845.604          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a       |             | 30.057.945.259           | 29.581.625.459           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay            | 421b       |             | 777.071.480.377          | 740.351.220.145          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>               | <b>440</b> |             | <b>4.614.517.067.940</b> | <b>4.442.771.330.170</b> |



Trần Ngọc Hiền  
 Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
 Kế toán trưởng



Masashi Nakaura  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 16 tháng 02 năm 2022



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |           |             |                          |                          |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           | <b>01</b> | <b>29</b>   | <b>4.522.008.123.146</b> | <b>4.206.732.382.220</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        | 29          | 518.844.205.371          | 451.113.070.896          |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>       | <b>10</b> |             | <b>4.003.163.917.775</b> | <b>3.755.619.311.324</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | 30          | 2.082.259.824.914        | 1.944.243.042.082        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b> |             | <b>1.920.904.092.861</b> | <b>1.811.376.269.242</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 32          | 122.927.139.276          | 140.312.355.301          |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 33          | 100.163.749.092          | 120.578.659.294          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | 12.080.103.631           | 14.029.596.510           |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        | 34          | 802.955.208.315          | 699.298.275.858          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 34          | 257.166.882.284          | 302.867.557.275          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b> | <b>30</b> |             | <b>883.545.392.446</b>   | <b>828.944.132.116</b>   |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | 35          | 1.931.180.500            | 5.852.677.208            |
| 12. Chi phí khác   | 32        | 36          | 20.725.055.928           | 11.961.520.267           |
| <b>13. Lãi khác (40=31-32)</b>   | <b>40</b> |             | <b>(18.793.875.428)</b>  | <b>(6.108.843.059)</b>   |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>864.751.517.018</b>   | <b>822.835.289.057</b>   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                           | 51        | 37          | 89.184.316.760           | 86.210.837.298           |
| 16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                           | 52        | 37          | (1.504.280.119)          | (3.726.768.386)          |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b> |             | <b>777.071.480.377</b>   | <b>740.351.220.145</b>   |

Trần Ngọc Hiền  
 Người lập biểu

Hồ Bửu Huân  
 Kế toán trưởng



Masashi Nakaura  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 16 tháng 02 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước                |
|---|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                          |                          |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>  | <b>01</b> | <b>864.751.517.018</b>   | <b>822.835.289.057</b>   |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |           |                          |                          |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        | 83.876.191.955           | 88.226.977.934           |
| Các khoản dự phòng  | 03        | 7.185.116.299            | 18.032.361.625           |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | (428.421.247)            | 100.676.355              |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        | (107.818.015.508)        | (138.239.915.669)        |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 12.080.103.631           | 14.029.596.510           |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                   | <b>08</b> | <b>859.646.492.148</b>   | <b>804.984.985.812</b>   |
| Thay đổi các khoản phải thu   | 09        | 22.427.410.406           | 69.654.941.065           |
| Thay đổi hàng tồn kho   | 10        | (246.313.380.755)        | (101.120.046.803)        |
| Thay đổi các khoản phải trả   | 11        | (32.417.885.879)         | 170.618.105.542          |
| Thay đổi chi phí trả trước  | 12        | (1.749.149.711)          | 12.429.581.311           |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (12.049.912.729)         | (14.279.236.632)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (99.613.058.758)         | (78.840.918.985)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        | (36.526.894.741)         | (38.317.458.516)         |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                      | <b>20</b> | <b>453.403.619.981</b>   | <b>825.129.952.794</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                 | 21        | (24.562.126.487)         | (88.805.051.465)         |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác              | 22        | 2.277.272.726            | 5.238.101.817            |
| 3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn   | 23        | (2.980.000.000.000)      | (3.198.000.000.000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn   | 24        | 2.944.109.670.254        | 2.892.053.651.065        |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác  | 26        | 84.720.000               | 8.629.332.200            |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27        | 101.418.077.380          | 132.672.070.885          |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>  | <b>30</b> | <b>43.327.613.873</b>    | <b>(248.211.895.498)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay   | 33        | 794.683.347.097          | 736.698.389.686          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (799.563.689.552)        | (789.093.721.992)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        | (522.984.284.000)        | (522.984.284.000)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                       | <b>40</b> | <b>(527.864.626.455)</b> | <b>(575.379.616.306)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> | <b>(31.133.392.601)</b>  | <b>1.538.440.990</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> | <b>68.051.723.905</b>    | <b>66.489.589.298</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 61        | 45.237.349               | 23.693.617               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>36.963.568.653</b>    | <b>68.051.723.905</b>    |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày tại Thuyết minh số 40.



Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura  
Tổng Giám đốc  
Ngày 16 tháng 02 năm 2022



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.677 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.711).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, công ty con của Công ty như sau:

| Tên                     | Hoạt động chính                       | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp   | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ |            |
|-------------------------|---------------------------------------|--|---|------------|
|                         |                                       |  | Số cuối năm                                   | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Fuji Medic | Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe | Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016 | 51%   | 51%        |

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic ("Fuji Medic") để giải thể công ty này. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, các thủ tục giải thể Fuji Medic đang được tiến hành.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng**

Đại dịch Covid-19 đang gây ra suy thoái kinh tế và tác động xấu cho hầu hết các doanh nghiệp trong nhiều ngành. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá tác động của Covid-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh, cũng như theo sát các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để có biện pháp phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh đối với hoạt động của Công ty trong năm. Ban Tổng Giám đốc vẫn liên tục theo dõi những diễn biến liên quan đến Covid-19 và đánh giá rằng đại dịch Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu “các khoản tương đương tiền”) với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.





### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                            | <u>Số năm</u> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 3 - 50        |
| Máy móc và thiết bị        | 3 - 20        |
| Phương tiện vận tải        | 3 - 20        |
| Thiết bị văn phòng         | 3 - 10        |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### Thuê hoạt động

#### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.



#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng**

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.



### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

### **Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.



### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.



**Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 5.755.836.500         | 9.061.709.500         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 31.207.732.153        | 58.990.014.405        |
|                                 | <b>36.963.568.653</b> | <b>68.051.723.905</b> |

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 135.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 22) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 100.000.000.000 đồng) và khoản tiền gửi 10.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho mục đích bảo lãnh nghĩa vụ ký quỹ để đảm bảo thực hiện dự án Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: không đồng).

**Đầu tư vào công ty con và đơn vị khác**

|                               | Số cuối năm           |                         | Số đầu năm            |                         |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                               | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b> |                       |                         |                       |                         |
| - Đầu tư vào công ty con      | 13.742.460.000        | (10.481.635.066)        | 13.742.460.000        | (9.508.542.320)         |
| - Đầu tư vào đơn vị khác      | 24.108.379.057        | (19.530.879.057)        | 24.282.104.800        | (19.894.584.800)        |
|                               | <b>37.850.839.057</b> | <b>(30.012.514.123)</b> | <b>38.024.564.800</b> | <b>(29.403.127.120)</b> |

**Đầu tư vào công ty con**

|                         | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Fuji Medic | 13.742.460.000     | 13.742.460.000    |

**Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                 | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Bao bì ATP      | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Enlie | 4.108.379.057         | 4.282.104.800         |
|                                 | <b>24.108.379.057</b> | <b>24.282.104.800</b> |



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

|                                     | Giá trị hợp lý       |                      |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | Số cuối năm<br>VND   | Số đầu năm<br>VND    |
| Công ty Cổ phần Bao bì ATP [1]      | 2.600.000.000        | 2.600.000.000        |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Enlie [2] | 1.977.500.000        | 1.787.520.000        |
|                                     | <b>4.577.500.000</b> | <b>4.387.520.000</b> |

[1] Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP được xác định theo phương pháp định giá P/E.

[2] Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Enlie được xác định theo giá cổ phiếu tham chiếu trên thị trường chứng khoán.

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

|                                 | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Fuji Medic         | 10.481.635.066        | 9.508.542.320         |
| Công ty Cổ phần Bao bì ATP      | 17.400.000.000        | 17.400.000.000        |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Enlie | 2.130.879.057         | 2.494.584.800         |
|                                 | <b>30.012.514.123</b> | <b>29.403.127.120</b> |

#### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|   | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 39) | 279.917.338            | 1.576.719.144          |
| Phải thu từ các bên thứ ba                    | 364.090.093.756        | 412.581.916.558        |
|   | <b>364.370.011.094</b> | <b>414.158.635.702</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

#### 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                         | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự thu lãi tiền gửi     | 53.370.038.356        | 40.494.673.974        |
| Phải thu người lao động | 16.937.299.736        | 18.314.170.360        |
| Phải thu khác           | 5.327.116.186         | 4.500.178.394         |
|                         | <b>75.634.454.278</b> | <b>63.309.022.728</b> |



8. NỢ XẤU

|   | Số cuối năm           |                         |
|---|-----------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 92.048.675.046        | (49.257.087.303)        |
|   | <u>92.048.675.046</u> | <u>(49.257.087.303)</u> |

|   | Số đầu năm            |                         |
|---|-----------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 96.627.799.467        | (50.909.210.697)        |
|   | <u>96.627.799.467</u> | <u>(50.909.210.697)</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm nay và năm trước như sau:

|                       | Năm nay<br>VND               | Năm trước<br>VND             |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số dư đầu năm         | 50.909.210.697               | 55.217.383.646               |
| Trích lập dự phòng    | 1.168.627.725                | -                            |
| Hoàn nhập             | -                            | (1.449.056.292)              |
| Xóa nợ trong năm      | (2.820.751.119)              | (2.859.116.657)              |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b><u>49.257.087.303</u></b> | <b><u>50.909.210.697</u></b> |

9. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Số cuối năm                     |                               | Số đầu năm                    |                               |
|--------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND                  | Dự phòng<br>VND               | Giá gốc<br>VND                | Dự phòng<br>VND               |
| Hàng mua đang đi đường               | 89.121.663.921                  | -                             | 121.226.935.043               | -                             |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 641.208.881.858                 | -                             | 302.896.326.728               | -                             |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 74.081.738.915                  | -                             | 54.939.723.503                | -                             |
| Thành phẩm                           | 170.484.518.266                 | (1.357.913.392)               | 302.980.473.638               | (1.064.611.683)               |
| Hàng hoá                             | 99.066.619.454                  | -                             | 45.606.582.747                | -                             |
|                                      | <b><u>1.073.963.422.414</u></b> | <b><u>(1.357.913.392)</u></b> | <b><u>827.650.041.659</u></b> | <b><u>(1.064.611.683)</u></b> |

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

|                       | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                       | <u>VND</u>                  | <u>VND</u>                  |
| Số dư đầu năm         | 1.064.611.683               | 1.091.103.288               |
| Trích lập dự phòng    | 293.301.709                 | -                           |
| Hoàn nhập dự phòng    | -                           | (26.491.605)                |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b><u>1.357.913.392</u></b> | <b><u>1.064.611.683</u></b> |

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                        | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                        | <u>VND</u>                   | <u>VND</u>                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>     |                              |                              |
| Chi phí thuê hoạt động | 776.601.256                  | 715.600.001                  |
| Các khoản khác         | 5.826.525.140                | 3.327.074.684                |
|                        | <b><u>6.603.126.396</u></b>  | <b><u>4.042.674.685</u></b>  |
| <b>b. Dài hạn</b>      |                              |                              |
| Công cụ, dụng cụ       | 6.719.718.519                | 7.257.962.228                |
| Các khoản khác         | 8.806.206.185                | 7.974.939.525                |
|                        | <b><u>15.525.924.704</u></b> | <b><u>15.232.901.753</u></b> |



11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | Số đầu năm            | Số phải nộp<br>trong năm | Phải trả khác     | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số cuối năm           |
|--|-----------------------|--------------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                      | VND               | VND                         | VND                   |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 14.606.561.461        | 85.878.294.966           | -                 | (87.951.317.635)            | 12.533.538.792        |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu   | (18.842.460)          | 56.562.573.963           | -                 | (56.543.731.503)            | -                     |
| Thuế xuất nhập khẩu                    | -                     | 11.822.467.888           | -                 | (11.822.467.888)            | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 14.623.658.246        | 89.184.316.760           | 13.400.000        | (99.613.058.758)            | 4.208.316.248         |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 8.920.258.132         | 48.564.863.378           | -                 | (46.937.321.278)            | 10.547.800.232        |
| Thuê đất, thuế sử dụng đất             | -                     | 5.185.845.074            | -                 | (7.308.776.217)             | (2.122.931.143)       |
| Khác                                   | -                     | 7.801.006.405            | -                 | (682.356.535)               | 7.118.649.870         |
|  | <b>38.131.635.379</b> | <b>304.999.368.434</b>   | <b>13.400.000</b> | <b>(310.859.029.814)</b>    | <b>32.285.373.999</b> |
| <b>Trong đó</b>                        |                       |                          |                   |                             |                       |
| Thuế phải thu                          | 18.842.460            |                          |                   |                             | 2.122.931.143         |
| Thuế phải nộp                          | 38.150.477.839        |                          |                   |                             | 34.408.305.142        |

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đây là khoản cho khách hàng vay không lãi suất theo chính sách hỗ trợ vốn có hoàn lại của Công ty. Dự phòng phải thu về cho vay đã được trình bày tại Thuyết minh số 8.



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                      | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tổng<br>VND            |
|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                                      |                               |                              |                               |                        |
| Số dư đầu năm                        | 528.464.444.217                      | 646.198.932.246               | 72.725.622.957               | 148.257.660.772               | 1.395.646.660.192      |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | -                                    | 20.134.788.551                | 288.116.363                  | -                             | 20.422.904.914         |
| Thanh lý, nhượng bán                 | -                                    | (16.420.909.091)              | (40.900.000)                 | (4.167.929.112)               | (20.629.738.203)       |
| Số dư cuối năm                       | 528.464.444.217                      | 649.912.811.706               | 72.972.839.320               | 144.089.731.660               | 1.395.439.826.903      |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                                      |                               |                              |                               |                        |
| Số dư đầu năm                        | 238.387.732.775                      | 352.861.291.822               | 65.718.522.511               | 103.391.350.768               | 760.358.897.876        |
| Khấu hao trong năm                   | 27.367.239.555                       | 46.096.906.436                | 2.906.334.704                | 8.559.759.752                 | 84.930.240.447         |
| Thanh lý, nhượng bán                 | -                                    | (7.831.775.250)               | (40.900.000)                 | (4.127.126.080)               | (11.999.801.330)       |
| Số dư cuối năm                       | 265.754.972.330                      | 391.126.423.008               | 68.583.957.215               | 107.823.984.440               | 833.289.336.993        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                                      |                               |                              |                               |                        |
| Tại ngày đầu năm                     | <b>290.076.711.442</b>               | <b>293.337.640.424</b>        | <b>7.007.100.446</b>         | <b>44.866.310.004</b>         | <b>635.287.762.316</b> |
| Tại ngày cuối năm                    | <b>262.709.471.887</b>               | <b>258.786.388.698</b>        | <b>4.388.882.105</b>         | <b>36.265.747.220</b>         | <b>562.150.489.910</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 302.501.744.242 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 279.535.717.069 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                    | Quyền sử dụng đất<br>vô thời hạn<br>VND | Quyền sử dụng đất<br>có thời hạn<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng<br>VND     |
|------------------------------------|---|---|-----------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                  |   |   |                             |                 |
| Số dư đầu năm<br>và số dư cuối năm | 88.314.253.166                          | 143.434.719.993                         | 21.030.169.027              | 252.779.142.186 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>      |   |   |                             |                 |
| Số dư đầu năm                      | -                                       | 26.771.173.416                          | 15.923.504.429              | 42.694.677.845  |
| Khấu hao trong năm                 | -                                       | 3.004.930.104                           | 1.299.350.180               | 4.304.280.284   |
| Số dư cuối năm                     | -                                       | 29.776.103.520                          | 17.222.854.609              | 46.998.958.129  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>             |   |   |                             |                 |
| Tại ngày đầu năm                   | 88.314.253.166                          | 116.663.546.577                         | 5.106.664.598               | 210.084.464.341 |
| Tại ngày cuối năm                  | 88.314.253.166                          | 113.658.616.473                         | 3.807.314.418               | 205.780.184.057 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 16.169.520.805 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.793.449.005 đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                                    | Nhà cửa và<br>quyền sử dụng đất<br>VND |
|------------------------------------|--|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                  |  |
| Số dư đầu năm<br>và số dư cuối năm | 17.304.956.819                         |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>      |  |
| Số dư đầu năm                      | 2.304.997.971                          |
| Khấu hao trong năm                 | 345.488.484                            |
| Số dư cuối năm                     | 2.650.486.455                          |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>             |  |
| Tại ngày đầu năm                   | 14.999.958.848                         |
| Tại ngày cuối năm                  | 14.654.470.364                         |

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 232.067.069 đồng.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty là 38.724.445.120 đồng, được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ, một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Xây dựng nhà văn phòng Chi nhánh Nhà máy Dược phẩm DHG tại tỉnh Hậu Giang | 15.525.527.491        | 11.893.304.222        |
| Đầu tư mở rộng dự án nhà máy Dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG           | 8.307.690.763         | 1.778.218.986         |
| Xây dựng văn phòng Chi nhánh Gia Lai                                      | 3.473.948.774         | 623.948.774           |
| Dự án sản phẩm REB  | 3.125.907.325         | 2.983.810.627         |
| Dự án sản phẩm BUD  | 1.293.522.895         | 1.293.522.895         |
| Cải tạo phòng ban   | 1.974.192.771         | 466.766.087           |
| Dự án sản phẩm CTP  | 202.029.350           | 202.029.350           |
| Dự án PGT   | -                     | 148.231.359           |
| Máy móc, thiết bị khác  | 35.604.858.567        | 47.082.949.014        |
|   | <b>69.507.677.936</b> | <b>66.472.781.314</b> |

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm:

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm  | 66.472.781.314        | 28.927.855.544        |
| Mua sắm  | 30.521.376.238        | 88.805.051.465        |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 13) | (20.422.904.914)      | (43.149.564.728)      |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 14)  | -                     | (4.860.648.222)       |
| Chuyển sang chi phí trả trước                            | (1.104.324.951)       | (1.301.454.975)       |
| Chuyển sang chi phí trong năm                            | (5.959.249.751)       | (1.948.457.770)       |
|  | <b>69.507.677.936</b> | <b>66.472.781.314</b> |

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

|   | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 20%                   | 20%                   |
| Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ   | 87.674.697.655        | 80.153.297.060        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>   | <b>17.534.939.531</b> | <b>16.030.659.412</b> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các chi nhánh của Công ty khi trình bày báo cáo tài chính riêng.

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm:

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm   | 16.030.659.412        | 12.303.891.026        |
| Trích bổ sung thuế thu nhập hoãn lại                    | 1.560.847.547         | 3.875.366.641         |
| Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định | (56.567.428)          | (148.598.255)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                   | <b>17.534.939.531</b> | <b>16.030.659.412</b> |



**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | Số cuối năm            |                                 | Số đầu năm             |                                 |
|---|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>a. Các khoản phải trả bên thứ ba</b>                                   |                        |                                 |                        |                                 |
| Sinobright  |                        |                                 |                        |                                 |
| Pharmaceucal Co., Ltd   | 35.755.200.000         | 35.755.200.000                  | 7.289.510.000          | 7.289.510.000                   |
| Centrient Pharmaceuticals<br>Netherlands B.V                              | -                      | -                               | 53.966.749.750         | 53.966.749.750                  |
| Khác  | 163.950.915.106        | 163.950.915.106                 | 191.014.293.159        | 191.014.293.159                 |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan<br/>(Thuyết minh số 39)</b> |                        |                                 |                        |                                 |
|   | 1.513.428.227          | 1.513.428.227                   | -                      | -                               |
|   | <b>201.219.543.333</b> | <b>201.219.543.333</b>          | <b>252.270.552.909</b> | <b>252.270.552.909</b>          |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

|                         | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Lương                   | 40.198.098.069         | 48.758.780.492         |
| Thưởng                  | 96.950.487.541         | 80.249.831.324         |
| Các khoản phải trả khác | 25.101.403.026         | 26.258.231.575         |
|                         | <b>162.249.988.636</b> | <b>155.266.843.391</b> |

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                       | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chiết khấu thanh toán | 7.444.886.014         | 8.153.790.426         |
| Lãi vay phải trả      | 108.502.011           | 78.311.109            |
| Chi phí phải trả khác | 32.065.941.142        | 30.585.439.506        |
|                       | <b>39.619.329.167</b> | <b>38.817.541.041</b> |

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh số 3).

**22. VAY NGẮN HẠN**

|                           | Số đầu năm<br>VND | Tăng trong năm<br>VND | Giảm trong năm<br>VND | Số cuối năm<br>VND |
|---------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Vay ngắn hạn<br>ngân hàng | 212.271.519.448   | 931.383.347.097       | (936.263.689.552)     | 207.391.176.993    |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vay ngân hàng thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 660.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực giải ngân vào ngày 09 tháng 7 năm 2022. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,18%/tháng đến 0,33%/tháng (năm 2020: 0,28%/tháng đến 0,47%/tháng).

**23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|  | Quỹ khen thưởng<br>phúc lợi nhân viên | Quỹ thưởng<br>Hội đồng<br>Quản trị | Quỹ phúc lợi<br>hình thành<br>tài sản cố định | Tổng                  |
|--|---------------------------------------|------------------------------------|---|-----------------------|
|  | VND                                   | VND                                | VND   | VND                   |
| Số đầu năm                                     | 30.289.675.309                        | 4.350.961.280                      | 12.394.302.169                                | 47.034.938.758        |
| Trích quỹ trong năm<br>(Thuyết minh số 26)     | 22.196.247.010                        | 6.000.000.000                      | -   | 28.196.247.010        |
| Khấu hao tài sản<br>hình thành từ quỹ phúc lợi | -                                     | -                                  | (2.285.118.527)                               | (2.285.118.527)       |
| Sử dụng quỹ                                    | (28.253.010.425)                      | (8.273.884.316)                    | -   | (36.526.894.741)      |
| <b>Số cuối năm</b>                             | <b>24.232.911.894</b>                 | <b>2.077.076.964</b>               | <b>10.109.183.642</b>                         | <b>36.419.172.500</b> |

**24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

|                                     | Dự phòng cho các<br>khoản chi phí<br>thu dọn, khôi phục<br>và hoàn trả mặt bằng | Dự phòng<br>trợ cấp<br>thôi việc | Tổng                  |
|-------------------------------------|---|----------------------------------|-----------------------|
|                                     | VND   | VND                              | VND                   |
| Số dư đầu năm                       | 23.427.211.309  | 26.675.509.540                   | 50.102.720.849        |
| Trích dự phòng bổ sung<br>trong năm | 3.937.690.152   | 3.996.860.829                    | 7.934.550.981         |
| Sử dụng dự phòng<br>đã trích lập    | -   | (739.700.250)                    | (739.700.250)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>27.364.901.461</b>   | <b>29.932.670.119</b>            | <b>57.297.571.580</b> |

**25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

|  | Quỹ phát triển khoa học và<br>công nghệ đã hình thành<br>tài sản cố định |
|--|--|
|  | VND  |
| Số dư đầu năm  | 12.928.090.564   |
| Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ | (3.418.698.733)  |
| <b>Số dư cuối năm</b>  | <b>9.509.391.831</b>   |

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

|                                    | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>và phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước                | 1.307.460.710.000                | 6.778.948.000                  | 1.392.604.475.464                  | 664.969.721.573                             | 3.371.813.855.037        |
| Lợi nhuận trong năm                | -                                | -                              | -                                  | 740.351.220.145                             | 740.351.220.145          |
| Chia cổ tức năm 2019               | -                                | -                              | -                                  | (522.984.284.000)                           | (522.984.284.000)        |
| Phân bổ cho các quỹ                | -                                | -                              | 87.342.169.231                     | (87.342.169.231)                            | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi    | -                                | -                              | -                                  | (19.061.642.883)                            | (19.061.642.883)         |
| Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị | -                                | -                              | -                                  | (6.000.000.000)                             | (6.000.000.000)          |
| Số dư đầu năm nay                  | 1.307.460.710.000                | 6.778.948.000                  | 1.479.946.644.695                  | 769.932.845.604                             | 3.564.119.148.299        |
| Lợi nhuận trong năm                | -                                | -                              | -                                  | 777.071.480.377                             | 777.071.480.377          |
| Chia cổ tức năm 2020               | -                                | -                              | -                                  | (522.984.284.000)                           | (522.984.284.000)        |
| Phân bổ cho các quỹ                | -                                | -                              | 188.694.369.335                    | (188.694.369.335)                           | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi    | -                                | -                              | -                                  | (22.196.247.010)                            | (22.196.247.010)         |
| Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị | -                                | -                              | -                                  | (6.000.000.000)                             | (6.000.000.000)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>          | <b>1.307.460.710.000</b>         | <b>6.778.948.000</b>           | <b>1.668.641.014.030</b>           | <b>807.129.425.636</b>                      | <b>3.790.010.097.666</b> |





**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.307.460.710.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

|   | Số cuối năm        |                          | Số đầu năm         |                          |
|---|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
|   | Số cổ phiếu        | VND                      | Số cổ phiếu        | VND                      |
| Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành     | 130.746.071        | 1.307.460.710.000        | 130.746.071        | 1.307.460.710.000        |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành</b> | <b>130.746.071</b> | <b>1.307.460.710.000</b> | <b>130.746.071</b> | <b>1.307.460.710.000</b> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**Cổ tức**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2021/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 ở mức 40% mệnh giá, tương ứng với số tiền là 522.984.284.000 đồng. Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty đã trả toàn bộ cổ tức năm 2020.

**Phân phối quỹ**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2021/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 19 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 22.196.247.010 đồng, trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và các thành viên thuộc ủy ban trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị với số tiền là 6.000.000.000 đồng. Lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2020 được dùng để bổ sung Quỹ đầu tư và phát triển.

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

|                  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-------------|------------|
| Đô la Mỹ ("USD") | 154.707     | 517.263    |
| Euro ("EUR")     | 926         | 937        |
| Yên ("JPY")      | 29.975      | 31.427     |

**Nợ khó đòi đã xử lý:**

|                     | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|---------------------|---------------|---------------|
|                     | VND           | VND           |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 5.647.750.056 | 2.858.998.937 |

Trong năm, Công ty đã tiến hành xử lý nợ khó đòi và tín dụng khó đòi do khó có khả năng thu hồi.

**28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

|                         | Năm nay<br>VND             | Năm trước<br>VND           |
|-------------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>  |                            |                            |
| Dược phẩm               | 3.281.990.962.431          | 3.090.801.474.172          |
| Thực phẩm chức năng     | 502.067.455.613            | 484.451.854.688            |
| Khác                    | 219.105.499.731            | 180.365.982.464            |
|                         | <b>4.003.163.917.775</b>   | <b>3.755.619.311.324</b>   |
| <b>Giá vốn hàng bán</b> |                            |                            |
| Dược phẩm               | (1.593.561.077.427)        | (1.511.977.821.190)        |
| Thực phẩm chức năng     | (298.880.854.397)          | (278.869.640.331)          |
| Khác                    | (189.817.893.090)          | (153.395.580.561)          |
|                         | <b>(2.082.259.824.914)</b> | <b>(1.944.243.042.082)</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>    |                            |                            |
| Dược phẩm               | 1.688.429.885.004          | 1.578.823.652.982          |
| Thực phẩm chức năng     | 203.186.601.216            | 205.582.214.357            |
| Khác                    | 29.287.606.641             | 26.970.401.903             |
|                         | <b>1.920.904.092.861</b>   | <b>1.811.376.269.242</b>   |

**29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                          |                          |
| Doanh thu bán thành phẩm                           | 4.030.991.402.338        | 3.758.696.971.798        |
| Doanh thu bán hàng hóa                             | 489.154.134.521          | 446.317.168.626          |
| Doanh thu khác                                     | 1.862.586.287            | 1.718.241.796            |
|  | <b>4.522.008.123.146</b> | <b>4.206.732.382.220</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                |                          |                          |
| Chiết khấu thương mại                              | 517.090.466.029          | 448.592.655.344          |
| Hàng bán bị trả lại                                | 1.753.739.342            | 2.520.415.552            |
|  | <b>518.844.205.371</b>   | <b>451.113.070.896</b>   |
| <b>Doanh thu thuần</b>                             |                          |                          |
| <i>Trong đó:</i>                                   |                          |                          |
| Doanh thu bán thành phẩm                           | 3.513.525.982.096        | 3.310.410.993.860        |
| Doanh thu bán hàng hóa                             | 487.775.349.392          | 443.490.075.668          |
| Doanh thu khác                                     | 1.862.586.287            | 1.718.241.796            |
|  | <b>4.003.163.917.775</b> | <b>3.755.619.311.324</b> |

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|  | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán              | 1.620.339.395.582        | 1.526.031.626.232        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                | 461.627.127.623          | 418.237.570.330          |
| Khác                                       | -                        | 337.125                  |
| Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho | 293.301.709              | (26.491.605)             |
|  | <b>2.082.259.824.914</b> | <b>1.944.243.042.082</b> |

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

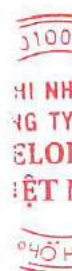
|                                  | Năm nay<br>VND           | Năm trước<br>VND         |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.729.636.884.198        | 1.713.581.255.219        |
| Chi phí nhân viên                | 913.995.991.310          | 880.828.599.103          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 82.079.473.558           | 87.339.521.163           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 190.714.736.010          | 192.843.281.757          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 268.926.086.766          | 224.004.579.948          |
|                                  | <b>3.185.353.171.842</b> | <b>3.098.597.237.190</b> |

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                             | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi                | 114.293.441.762        | 133.412.105.751        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | 8.633.697.514          | 5.353.956.970          |
| Lãi thanh lý đầu tư         | -                      | 1.218.552.000          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | -                      | 326.698.020            |
| Doanh thu tài chính khác    | -                      | 1.042.560              |
|                             | <b>122.927.139.276</b> | <b>140.312.355.301</b> |

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                    | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chiết khấu thanh toán              | 82.856.640.509         | 80.949.471.270         |
| Lãi tiền vay                       | 12.080.103.631         | 14.029.596.510         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá               | 4.473.830.580          | 8.319.742.294          |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 609.387.003            | 17.217.125.134         |
| Lỗ thanh lý đầu tư                 | 89.005.743             | 2.735.200              |
| Chi phí tài chính khác             | 54.781.626             | 59.988.886             |
|                                    | <b>100.163.749.092</b> | <b>120.578.659.294</b> |





34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                        |                        |
| - Chi phí nhân viên                           | 184.682.731.267        | 221.568.624.160        |
| - Các chi phí khác                            | 72.484.151.017         | 81.298.933.115         |
|   | <b>257.166.882.284</b> | <b>302.867.557.275</b> |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>             |                        |                        |
| - Chi phí quảng cáo                           | 138.094.639.519        | 119.135.895.424        |
| - Chi phí nhân viên                           | 429.353.784.353        | 377.204.570.110        |
| - Các chi phí khác                            | 235.506.784.443        | 202.957.810.324        |
|   | <b>802.955.208.315</b> | <b>699.298.275.858</b> |

35. THU NHẬP KHÁC

|                                      | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | -                    | 3.285.295.098        |
| Các khoản khác                       | 1.931.180.500        | 2.567.382.110        |
|                                      | <b>1.931.180.500</b> | <b>5.852.677.208</b> |

36. CHI PHÍ KHÁC

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lỗ thanh lý tài sản cố định             | 6.386.420.511         | -                     |
| Chi phí khấu hao                        | 1.509.761.608         | 887.456.771           |
| Chi phí do ảnh hưởng của Covid-19       | 1.488.077.960         | -                     |
| Lỗ thanh lý trước hạn hợp đồng thuê đất | -                     | 5.438.346.906         |
| Các khoản khác                          | 11.340.795.849        | 5.635.716.590         |
|   | <b>20.725.055.928</b> | <b>11.961.520.267</b> |

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |                       |                       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành                               | 89.174.985.669        | 86.210.837.298        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 9.331.091             | -                     |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>89.184.316.760</b> | <b>86.210.837.298</b> |

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế   | 864.751.517.018       | 822.835.289.057       |
| Thuế suất  | 20%                   | 20%                   |
| Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%  | 172.950.303.404       | 164.567.057.811       |
| <b>Điều chỉnh cho</b>  |                       |                       |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế  | -                     | (65.339.604)          |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ  | 6.950.548.269         | 7.487.112.759         |
| Ưu đãi thuế  | (90.725.866.004)      | (85.777.993.668)      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành</b> | <b>89.174.985.669</b> | <b>86.210.837.298</b> |

#### Thuế suất áp dụng

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (“Dược phẩm DHG”) và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (“In Bao bì DHG 1”) được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập tính thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ năm tính thuế là năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%.

Biến động thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm nay và năm trước như sau:

|   | Năm nay<br>VND       | Năm trước<br>VND     |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại            | 1.560.847.547        | 3.875.366.641        |
| Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định | (56.567.428)         | (148.598.255)        |
|   | <b>1.504.280.119</b> | <b>3.726.768.386</b> |

### 38. CÁC KHOẢN CAM KẾT

#### a. Cam kết thuê hoạt động

|   | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|---|--------------------|-------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 4.973.905.999      | 5.436.028.382     |

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                      | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 7.076.437.142          | 5.422.028.378          |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 28.305.748.568         | 21.688.113.512         |
| Trên 5 năm           | 122.337.720.625        | 99.224.658.019         |
|                      | <b>157.719.906.335</b> | <b>126.334.799.909</b> |

**b. Cam kết vốn:**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng như sau:

|  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|--|------------------------|-----------------------|
| Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng                 | 527.603.637.672        | 67.429.673.077        |
| Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện | 46.334.872.017         | 11.687.315.314        |
|  | <b>573.938.509.689</b> | <b>79.116.988.391</b> |

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <u>Bên liên quan</u>                                    | <u>Mối quan hệ</u>   |
|---|--|
| Công ty TNHH Fuji Medic                                 | Công ty con  |
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo                            | Công ty liên kết (thoái vốn đầu tư từ ngày 07 tháng 10 năm 2020) |
| Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho ("Taisho")         | Cổ đông lớn  |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC") | Cổ đông lớn  |
| Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd                             | Công ty liên quan của Taisho                                     |
| Taisho Pharmaceuticals (Taiwan) Co., Ltd.               | Công ty liên quan của Taisho                                     |
| Công ty TNHH Taisho Việt Nam                            | Công ty liên quan của Taisho                                     |
| Osotspa Taisho Pharmaceutical Co., Ltd.                 | Công ty liên quan của Taisho                                     |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

|   | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|---|-----------------|------------------|
| <b>Bán hàng</b>                           |                 |                  |
| Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd               | 659.249.625     | -                |
| Công ty TNHH Taisho Việt Nam              | 468.155.712     | 3.203.751.040    |
| Taisho Pharmaceuticals (Taiwan) Co., Ltd. | -               | 3.340.734.339    |
| <b>Mua hàng</b>                           |                 |                  |
| Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho      | 1.535.742.390   | -                |
| Công ty TNHH Taisho Việt Nam              | 401.569.920     | -                |
| Osotspa Taisho Pharmaceutical Co., Ltd.   | 18.068.866      | -                |
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo              | -               | 1.558.291.200    |
| <b>Chi trả cổ tức</b>                     |                 |                  |
| SCIC                                      | 226.504.948.000 | 226.504.948.000  |
| Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho      | 266.788.208.000 | 266.788.208.000  |



|                              | Năm nay<br>VND | Năm trước<br>VND |
|------------------------------|----------------|------------------|
| <b>Thu hồi vốn đầu tư</b>    |                |                  |
| Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo | -              | 3.787.450.000    |

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng như sau:

|                                      | Số cuối năm<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>Các khoản phải thu</b>            |                    |                   |
| Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd          | 279.917.338        | -                 |
| Công ty TNHH Taisho Việt Nam         | -                  | 1.576.719.144     |
| <b>Các khoản phải trả</b>            |                    |                   |
| Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho | 1.513.428.227      | -                 |

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

|                   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Hội đồng Quản trị | 2.420.000.000         | 3.000.000.000         |
| Ban Tổng Giám đốc | 16.358.989.005        | 13.956.794.486        |
|                   | <b>18.778.989.005</b> | <b>16.956.794.486</b> |

**40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

**a. Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:**

|   | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|---|-----------------|------------------|
| Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận                                    | 216.890.616.345 | 112.403.812.114  |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình | 20.422.904.914  | 43.149.564.728   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình  | -               | 4.860.648.222    |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước        | 1.104.324.951   | 1.301.454.975    |
| Lãi vay dự trả  | 108.502.011     | 78.311.109       |
| Lãi tiền gửi dự thu   | 53.370.038.356  | 40.494.673.974   |

**b. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|                              | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND |
|------------------------------|-----------------|------------------|
| Vay theo kế ước thông thường | 931.383.347.097 | 987.369.688.755  |

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

|                              | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND  |
|------------------------------|-----------------|-------------------|
| Vay theo kế ước thông thường | 936.263.689.552 | 1.039.765.021.061 |

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân  
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura  
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 02 năm 2022

